

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
...oOo...

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

SỐ: 01-SĐ/MCM/2020

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm.

Tên tổ chức, cá nhân: **Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu.**

Địa chỉ: Tiểu khu cơ quan, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Điện thoại: 02123. 866065.

Fax: 02123.866184

Email: Mocchaumilk@mcmilk.com.vn

Mã số doanh nghiệp: 5500154060

II. Thông tin về sản phẩm.

1. Tên sản phẩm: Sữa đặc có đường.

- *Nhãn hiệu:* **MộcChâuMilk.**

2. Thành phần: Sữa cô đặc từ sữa tươi (52,8%), đường (47,1%), Lactoza. Có chứa sữa.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 20 ngày kể từ ngày sản xuất.

Hạn sử dụng và ngày sản xuất: Xem trên bao bì.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì.

- Quy cách đóng gói: Khối lượng tịnh 300 g/hộp, 25 kg/túi

- Chất liệu bao bì: hộp nhựa HDPE, túi nhựa PE đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định của Bộ Y Tế.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm.

Sản phẩm của: Công ty cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu.

Sản xuất tại: Nhà máy sữa Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam.

III. Mẫu nhãn sản phẩm.

Phụ lục đính kèm.

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Theo quy định của văn bản kỹ thuật: QCVN 5-1:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng.

- Tiêu chuẩn nhà sản xuất: số 01-SĐ/MCM/2020.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Mộc Châu, ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hải Nam

NỘI DUNG NHÃN SẢN PHẨM



Mộc Châu

SỮA ĐẶC CÓ ĐƯỜNG

Thành phần: Sữa cô đặc từ sữa tươi (52,8 %), đường (47,1 %), lactoza.

Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g:

Năng lượng / Energy: 294,7 kcal; Chất đạm/ Protein: 6,6 g; Chất béo/ Fat: 5,1 g;

Hydrat cacbon/ Carbohydrate: 55,6 g.

Có chứa sữa.

Hướng dẫn bảo quản và sử dụng: Ăn trực tiếp hoặc sử dụng cho chế biến.

Bảo quản ở nhiệt độ 17 °C đến 25 °C.

Sản phẩm của CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG BÒ SỮA MỘC CHÂU

Tiểu khu Cơ Quan, Thị Trấn Nông Trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Điện thoại: 02123.866065 Fax: 02123.866184

Sản xuất tại Nhà máy sữa Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Chăm sóc khách hàng: **024 37368114**

HSD & NSX: xem trên bao bì

CBSP số: 01-SĐ/MCM/2020.

NSX:

HSD:

Khối lượng tịnh

25 kg



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hải Nam

NỘI DUNG NHÃN SẢN PHẨM



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hải Nam



Số: 10941/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Sữa đặc có đường
2. Mã số mẫu: 052005/CN.1
3. Mô tả mẫu: Nguyên hộp 300 g x 4 hộp/1 phần mẫu có dán tem niêm phong của Đoàn lấy mẫu - Số lượng: 2
NSX: 15/05/2020 - HSD: 03/06/2020
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Theo hướng dẫn NIFC.01.G.01
6. Ngày nhận mẫu: 16/05/2020
7. Thời gian thử nghiệm: 16/05/2020 - 26/05/2020
8. Nơi gửi mẫu: Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu
Địa chỉ: Tiểu khu cơ quan, Thị trấn Nông Trường Mộc Châu
Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	<i>L. monocytogenes</i>	CFU/g	ISO 11290-2:2017	KPH (LOD: 10 CFU/g)
9.2*	<i>Enterobacteriaceae</i>	CFU/g	ISO 21528-2:2017	KPH (LOD: 1 CFU/g)
9.3*	Hàm lượng Hyđrat Cacbon	g/100g	NIFC.02.M.06	59,8
9.4	Hàm lượng chất béo sữa	g/100g	TCVN 6508:2011	7,14
9.5*	Hàm lượng Protein sữa	g/100g	TCVN 8099-1:2015	6,76
9.6	Năng lượng	kcal/100g	NIFC.02.M.06	330
9.7*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,006 mg/kg)
9.8*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
9.9*	Hàm lượng Chì	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
9.10*	Hàm lượng Stibi	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,002 mg/kg)
9.11*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.12*	Hàm lượng Clortetracyclin	mg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 mg/kg)
9.13*	Hàm lượng Aldrin và Dieldrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.14*	Hàm lượng Amitraz	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.15	Hàm lượng Carbendazim	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.16	Hàm lượng Clofentezin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.17	Hàm lượng Clordan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.18*	Hàm lượng Clorpropham	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,0001 mg/kg)
9.19*	Hàm lượng Cyfluthrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.20*	Hàm lượng Cyhalothrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.21*	Hàm lượng Cyhexatin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 mg/kg)
9.22*	Hàm lượng Cypermethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.23*	Hàm lượng Cypermethrin và alpha-cypermethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.24*	Hàm lượng Cyprodinil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,0001 mg/kg)
9.25*	Hàm lượng DDT	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.26*	Hàm lượng Deltamethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.27	Hàm lượng Dichlorvos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 mg/kg)
9.28	Hàm lượng Dicofol	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 mg/kg)
9.29*	Hàm lượng Dimethipin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.30	Hàm lượng Disulfoton	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.31*	Hàm lượng Endosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.32	Hàm lượng Fenbuconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.33*	Hàm lượng Fenpropathrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.34	Hàm lượng Fenvalerate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 mg/kg)
9.35	Hàm lượng Heptachlor	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,0001 mg/kg)
9.36*	Hàm lượng Lindane	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.37	Hàm lượng Methamidophos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.38*	Hàm lượng Methomyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.39*	Hàm lượng Methopren	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 mg/kg)
9.40*	Hàm lượng Permethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.41	Hàm lượng Phorate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.42*	Hàm lượng Prochloraz	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.43	Hàm lượng Pyrimethanil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.44*	Hàm lượng Triclorfon	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.45*	Hàm lượng Vinclozolin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,015 mg/kg)
9.46	Hàm lượng 2,4-D	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.47	Hàm lượng Abamectin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,0001 mg/kg)
9.48	Hàm lượng Acephate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.49	Hàm lượng Aldicarb	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.50*	Hàm lượng Aminopyralid	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.51	Hàm lượng Bentazone	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.52	Hàm lượng Bifenazate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.53*	Hàm lượng Bifenthrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.54	Hàm lượng Bitertanol	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.55	Hàm lượng Carbaryl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.56	Hàm lượng Carbofuran	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.57	Hàm lượng Carbosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.58	Hàm lượng Chlopyrifos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.59	Hàm lượng Clethodim	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.60*	Hàm lượng Clomequat	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.61	Hàm lượng Clorpyrifos-methyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.62	Hàm lượng Cyromazine	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.63	Hàm lượng Diazinon	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.64	Hàm lượng Difenconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.65	Hàm lượng Diflubenzuron	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.66	Hàm lượng Dimethenamid-p	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.67	Hàm lượng Dimethoate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.68	Hàm lượng Dimethomorph	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.69	Hàm lượng Diphenylamin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.70	Hàm lượng Diquat	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.71	Hàm lượng Dithiocarbamate (thiram)	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.72	Hàm lượng Ethephon	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.73	Hàm lượng Ethoprophos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.74	Hàm lượng Famoxadin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,03 mg/kg)
9.75	Hàm lượng Fenamiphos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.76	Hàm lượng Fenbutatin oxid	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.77	Hàm lượng Fenhexamid	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.78	Hàm lượng Fenpropimorph	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.79	Hàm lượng Fenpyroximat	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.80	hàm lượng Fipronil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.81	Hàm lượng Fludioxonil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.82	Hàm lượng Flumethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.83	Hàm lượng Flusilazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.84	Hàm lượng Flutolanil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.85	Hàm lượng Glufosinat-amoni	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,005 mg/kg)
9.86	Hàm lượng Imidacloprid	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.87	Hàm lượng Indoxacarb	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.88	Hàm lượng Kresoxim-methyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.89	Hàm lượng Methidathion	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,0003 mg/kg)
9.90	Hàm lượng Methoxyfenozid	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.91	Hàm lượng Myclobutanil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.92	Hàm lượng Novaluron	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.93	Hàm lượng Oxamyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.94	Hàm lượng Oxydemeton-methyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.95	Hàm lượng Paraquat	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,0001 mg/kg)
9.96	Hàm lượng Penconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.97	Hàm lượng Piperonyl butoxide	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 mg/kg)
9.98	Hàm lượng Pirimicarb	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.99	Hàm lượng Pirimiphos methyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.100	Hàm lượng Profenofos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.101	Hàm lượng Propamocarb	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.102	Hàm lượng Propargit	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 mg/kg)
9.103	Hàm lượng Propiconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.104	Hàm lượng Pyraclostrobin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thân Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.105	Hàm lượng Quinoxifen	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.106	Hàm lượng Spinosad	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.107	Hàm lượng Tebufenozide	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.108*	Hàm lượng Terbufos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.109	Hàm lượng Thiacloprid	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.110	Hàm lượng Triadimefon	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.111	Hàm lượng Triadimenol	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.112	Hàm lượng Trifloxystrobin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.113*	Hàm lượng Melamin	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,15 mg/kg)
9.114*	Hàm lượng Oxytetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.115*	Hàm lượng Tetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.116*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.117*	Hàm lượng Gentamicin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.118*	Hàm lượng Neomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.119*	Hàm lượng Spectinomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.120*	Hàm lượng Streptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.121*	Hàm lượng Ceftiofur	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.122*	Hàm lượng Eprinomectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.123*	Hàm lượng Isometamidium	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.124*	Hàm lượng Sulfadimidin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.125*	Hàm lượng Benzylpenicillin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.126*	Hàm lượng Diminazene	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.127*	Hàm lượng Doramectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.128*	Hàm lượng Febantel	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.129*	Hàm lượng Fenbendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.130*	Hàm lượng Ivermectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.131*	Hàm lượng Lincomycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.132*	Hàm lượng Oxfendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.133*	Hàm lượng Pirlimycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.134*	Hàm lượng Procain benzylpenicillin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.135*	Hàm lượng Spiramycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.136*	Hàm lượng Thiabendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.137	Hàm lượng Clenbuterol	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05 µg/kg)
9.138*	Hàm lượng Imidocarb	µg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.139*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,1 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2020

KT. VIỆN TRƯỞNG



PHÓ VIỆN TRƯỞNG
TS. Trần Cao Sơn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định